

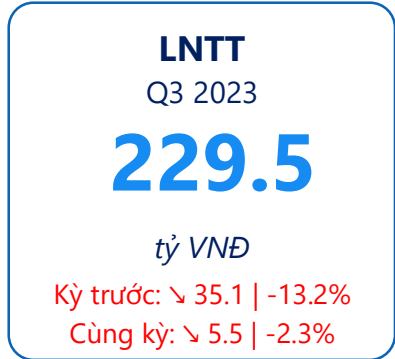
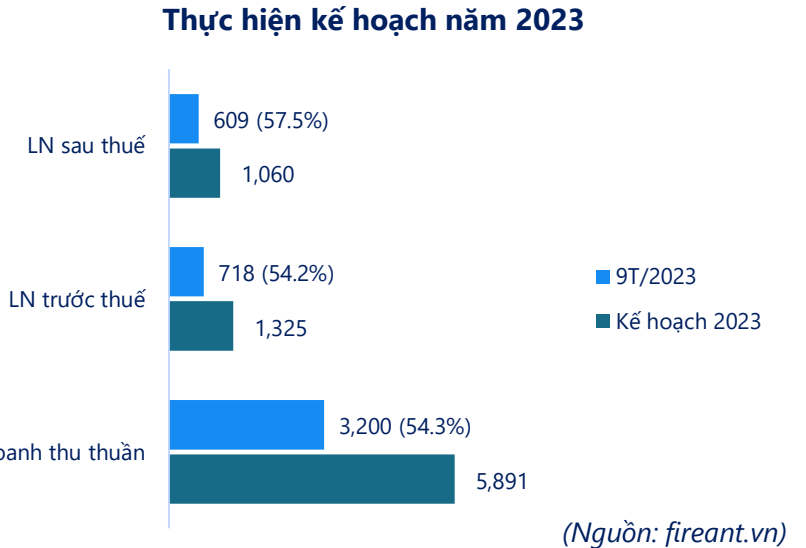
CTCP Vicostone (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	57,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	-5.0%	7.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	46,168 - 71,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,264
Số lượng CPLH (CP)	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,290
Sở hữu nước ngoài	2.91%
Beta	0.94

CTCP Phương Hoàng Xanh A&A
Hồ Xuân Nặng (Chủ tịch HĐQT)
Phạm Thị Thanh Hương
Ninh Quốc Cường
Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,028.5	1,095.3	-6.1%	3,200.1	4,433.2	-27.8%
Giá vốn hàng bán	737.3	750.9	-1.8%	2,319.9	3,055.8	-24.1%
Lợi nhuận gộp	291.1	344.4	-15.5%	880.1	1,377.4	-36.1%
Doanh thu HĐTC	31.2	16.0	95.0%	78.9	72.2	9.2%
Chi phí tài chính	39.1	48.4	-19.2%	79.7	101.3	-21.3%
Chi phí lãi vay	14.0	11.3	23.8%	43.1	33.8	27.5%
Chi phí bán hàng	38.9	65.1	-40.2%	112.0	186.9	-40.1%
Chi phí QLDN	12.9	14.5	-11.1%	43.7	45.3	-3.5%
LN thuần từ HĐKD	231.5	232.5	-0.4%	723.5	1,116.0	-35.2%
LN khác	- 1.9	2.5	-176.0%	- 5.6	2.7	-305.2%
LN trước thuế	229.5	235.0	-2.3%	718.0	1,118.7	-35.8%
Thuế TNDN	34.6	33.8	2.2%	109.7	177.2	-38.1%
Lợi nhuận sau thuế	194.9	201.2	-3.1%	609.5	941.9	-35.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	194.9	201.2	-3.1%	609.5	941.9	-35.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	188.6	33.0	598.1	10.7	514.0	140.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	63.8	- 40.9	17.6	- 6.8	- 4.3	2.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 559.5	67.6	- 543.1	- 121.6	- 257.2	- 331.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 307.1	59.7	72.5	- 117.7	252.5	- 187.9

(Nguồn: fireant.vn)

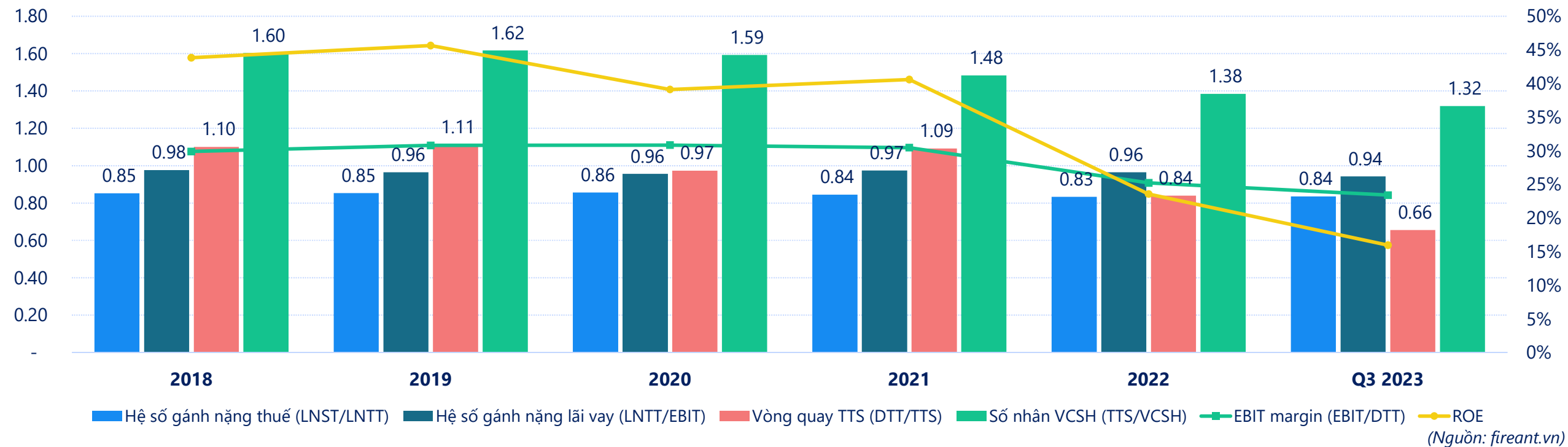
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	5,465.6	5,541.1	-1.4%	84.9%
Tiền và tương đương tiền	1,048.8	1,101.7	-4.8%	16.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,552.2	1,750.0	-11.3%	24.1%
Hàng tồn kho	2,699.0	2,577.7	4.7%	41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	165.7	111.7	48.3%	2.6%
Tài sản dài hạn	971.8	1,048.8	-7.3%	15.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	0.0	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	898.9	975.3	-7.8%	14.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	55.5	54.3	2.3%	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.4	19.2	-9.7%	0.3%
Tổng cộng tài sản	6,437.4	6,589.9	-2.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,346.4	1,721.2	-21.8%	20.9%
Nợ ngắn hạn	1,291.4	1,628.1	-20.7%	20.1%
Nợ vay ngắn hạn	1,016.8	1,341.3	-24.2%	15.8%
Nợ dài hạn	55.0	93.1	-40.9%	0.9%
Nợ vay dài hạn	53.2	93.1	-42.9%	0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,091.0	4,868.7	4.6%	79.1%
Vốn chủ sở hữu	5,091.0	4,868.7	4.6%	79.1%

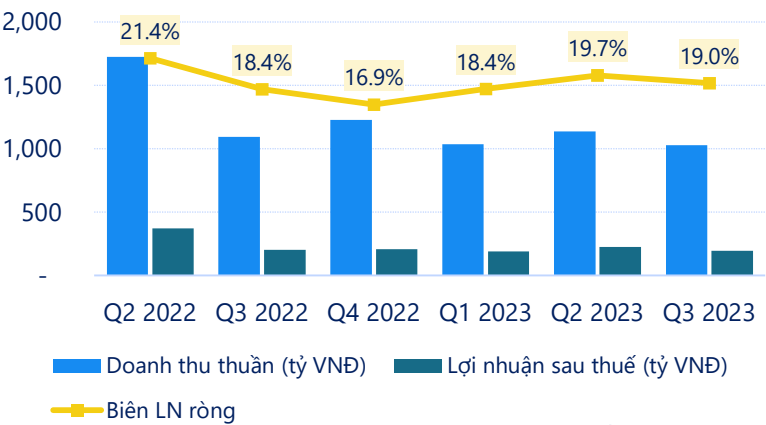
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCS

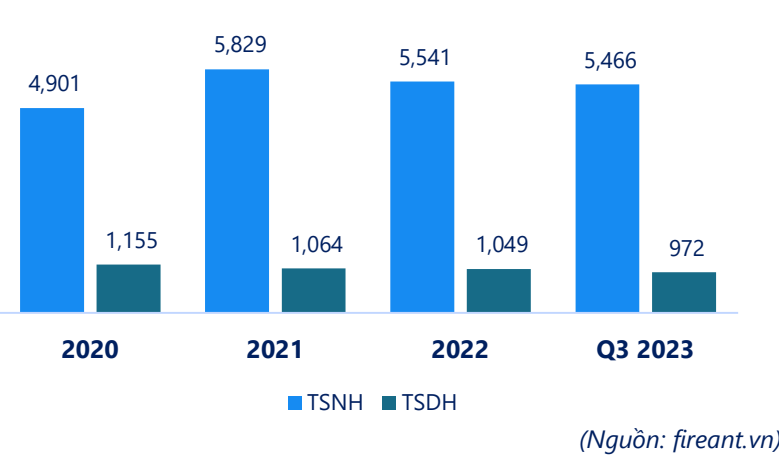
Phân tích Dupont



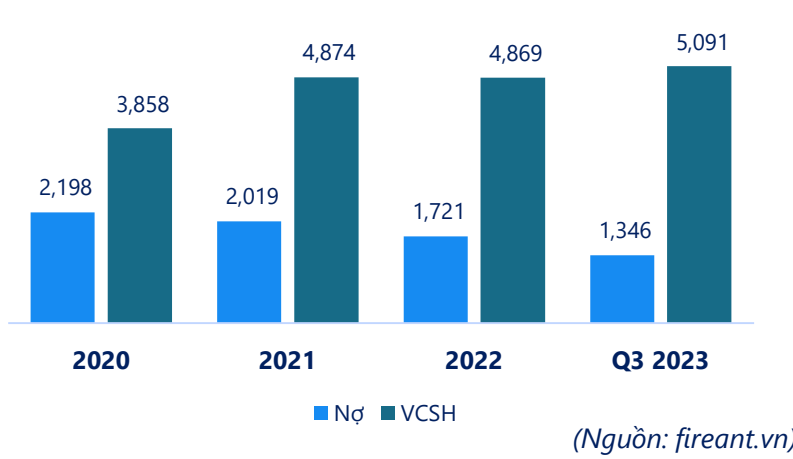
DT thuần và LN ròng



Tài sản



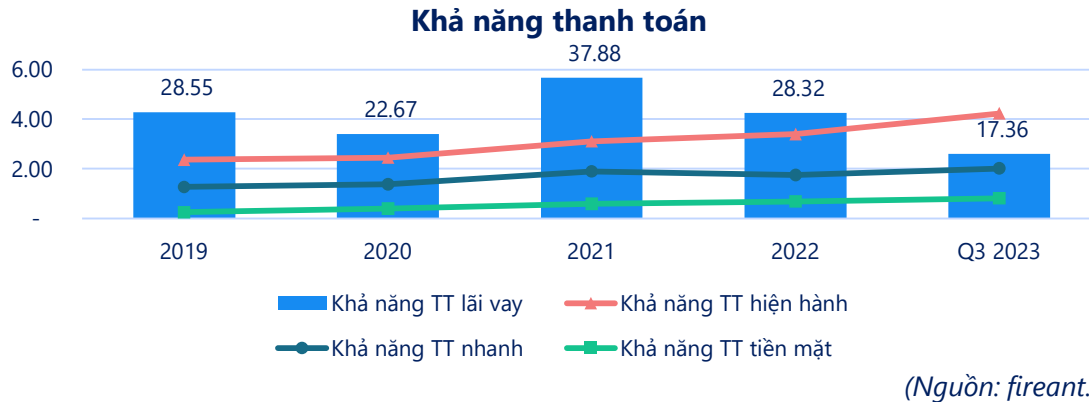
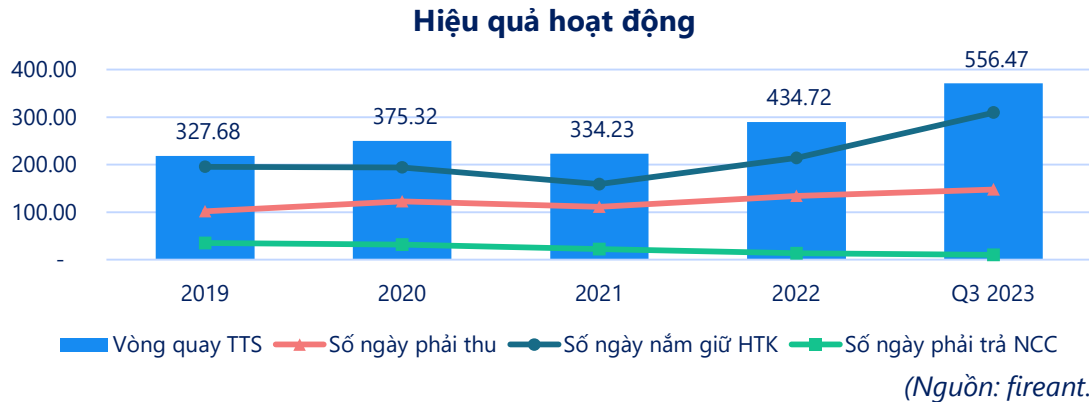
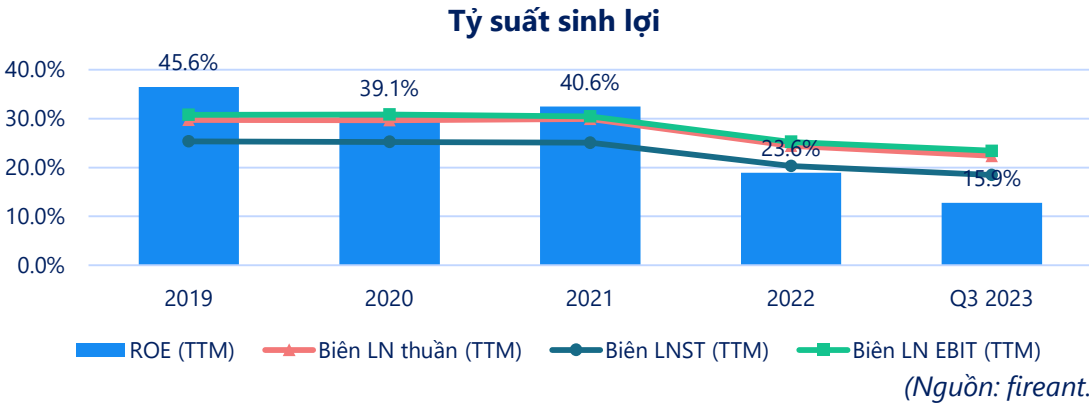
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	29.2%	29.7%	29.7%	29.9%	24.4%	22.4%
Biên LNST (TTM)	24.8%	25.3%	25.2%	25.1%	20.3%	18.4%
Biên LN EBIT (TTM)	29.9%	30.8%	30.8%	30.5%	25.2%	23.4%
ROE (TTM)	43.8%	45.6%	39.1%	40.6%	23.6%	15.9%
ROA (TTM)	27.4%	28.2%	24.5%	27.4%	17.0%	12.1%
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	85.8	102.0	122.9	111.7	134.2	147.9
Số ngày nắm giữ HTK	212.1	195.5	194.5	159.1	213.9	309.5
Số ngày phải trả NCC	39.9	34.9	31.8	22.4	13.5	10.0
Vòng quay TSCĐ	8.8	6.9	5.5	6.9	5.6	4.8
Vòng quay TTS	331.5	327.7	375.3	334.2	434.7	556.5
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.3	2.4	2.5	3.1	3.4	4.2
Khả năng TT nhanh	1.0	1.3	1.4	1.9	1.8	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.4	0.6	0.7	0.8
Khả năng TT lãi vay	41.9	28.5	22.7	37.9	28.3	17.4
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	7,165	8,813	9,204	11,075	7,179	5,102
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,341	21,495	24,811	30,430	30,410	31,802
P/E	9.4	8.0	9.5	10.6	7.8	12.5
P/B	3.9	3.3	3.5	3.8	1.8	2.0
P/S	2.1	2.0	2.4	2.6	1.6	2.3

(Nguồn: fireant.vn)



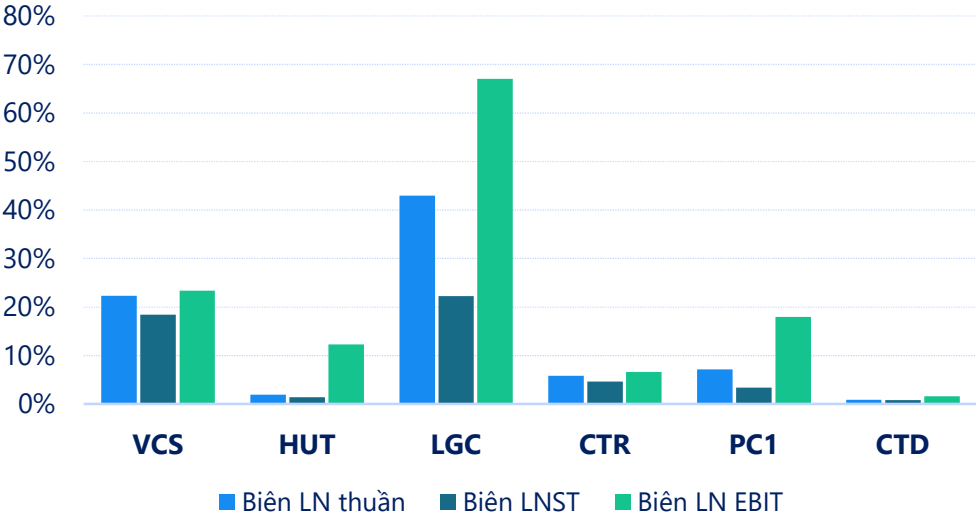
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VCS	3,200.1	-27.8%	609.5	-35.3%	19.0%	21.2%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

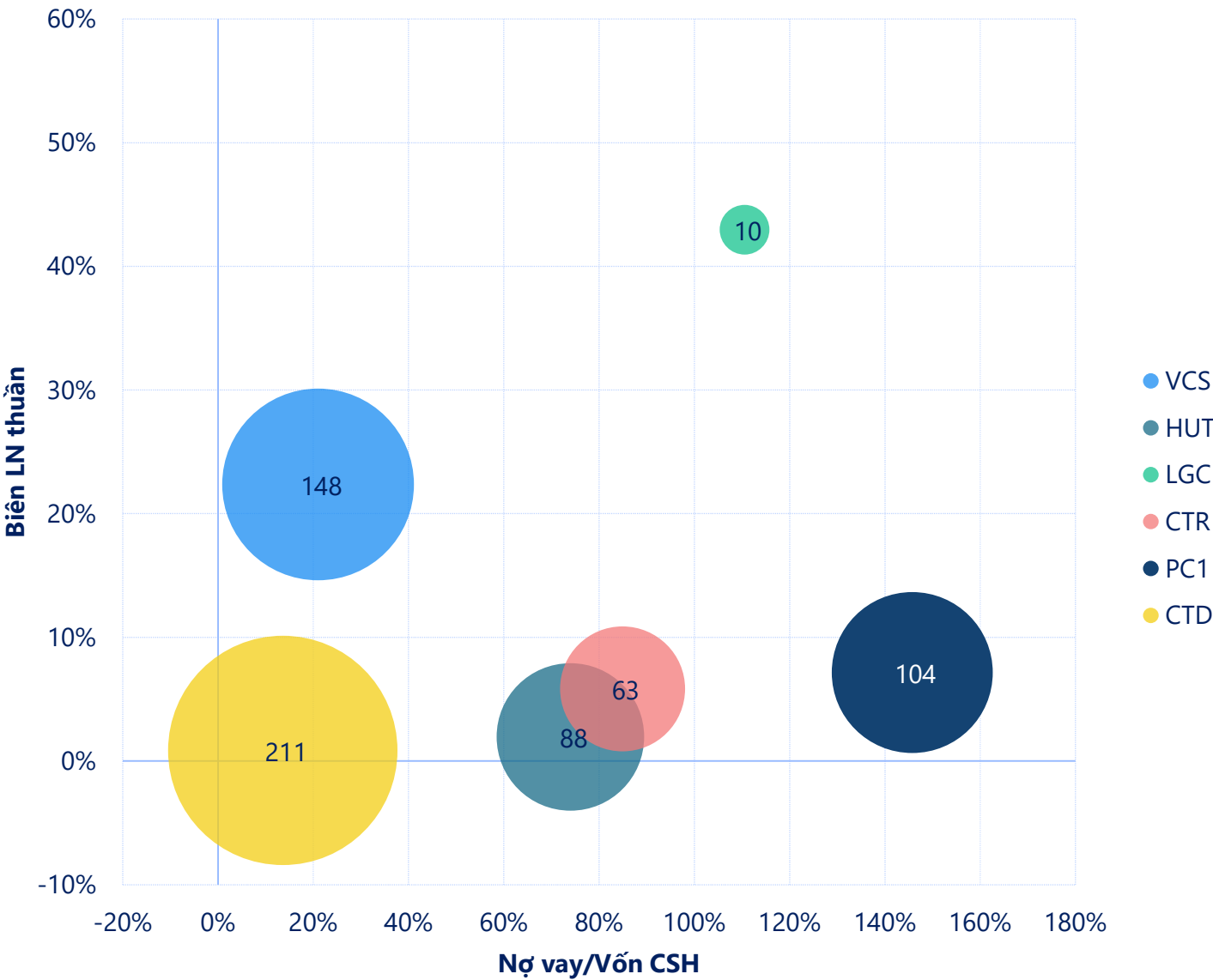
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)